TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 486/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 26-3-2026
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

– ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tuấn Khương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Trí Dũng
2. Bà Trương Thị Kim Chọn

– ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Dương Minh Trường – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 10, Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 26 tháng 3 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 10, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 911/2025/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2025 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 345/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 02 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 590/2026/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hồ Ngọc D, sinh năm: 1984. Căn cước công dân số: 093184007882 do Bộ Công an cấp ngày 03/10/2024.

Địa chỉ: Số 71/3 đường Bùi Minh Trực, khu phố X, Phường Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông Phạm Cao T, sinh năm: 1978. Căn cước công dân số: 074078000164.

Địa chỉ: Số 71/3 đường Bùi Minh Trực, khu phố X, Phường Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21/10/2025 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn bà Hồ Ngọc D trình bày:

Bà D và ông Phạm Cao T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 20007, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường M, Quận L,

Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 223, quyển số 01/2007 cấp ngày 05/12/2007. Thời gian đầu, cuộc sống vợ chồng rất hạnh phúc, nhưng sau đó thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hòa hợp. Vợ chồng thường hay gây gỗ, không có sự tôn trọng và thương yêu, chăm sóc lẫn nhau; tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc. Cả hai đã sống ly thân. Nay bà D nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Có 02 con chung tên Phạm Tuấn K, sinh ngày 30/6/2007; đã thành niên và Phạm Hồ Thảo N, sinh ngày 03/7/2014. Khi ly hôn, bà D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ N. Về cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Diễm xác nhận không có.

Đối với bị đơn ông Phạm Cao T: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập đương sự tham gia tố tụng theo quy định; nhưng ông T vắng mặt không có lý do, không thể hiện ý kiến của mình bằng bất cứ văn bản nào nên vụ án không tiến hành hòa giải được và được đưa ra xét xử công khai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Hồ Ngọc D khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Phạm Cao T; bị đơn cư trú tại Phường Y, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2, 3 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại tòa án năm 2025 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về sự có mặt của các đương sự tại phiên tòa:

Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, bị đơn ông Phạm Cao T vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Nguyên đơn bà Hồ Ngọc D có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ vợ chồng: Bà D và ông T tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường M, Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 223 cấp ngày 05/12/2007; do đó, có cơ sở

xác định hôn nhân giữa bà D và ông T là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà D xác định giữa bà và ông T mâu thuẫn trầm trọng do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, vì vậy bà D yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy giữa bà D và ông T đã từ lâu hai bên ít còn sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Mặt khác, kể từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa xét xử ông T vẫn vắng mặt, điều này chứng tỏ giữa hai người đã không còn liên lạc, tình cảm vợ chồng đã không còn, cả hai không có thiện chí đoàn tụ; mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu ly hôn của bà Hồ Ngọc D đối với ông Phạm Cao T là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.3] Về con chung, khi ly hôn, bà D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Phạm Hồ Thảo N, sinh ngày 03/7/2014; không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy hiện nay trẻ N đang sinh sống cùng với bà D; việc chăm sóc, nuôi dưỡng do bà D trực tiếp trông nom, nuôi dạy trẻ nên Hội đồng xét xử xét thấy giao trẻ N cho bà Diễm trực tiếp nuôi dưỡng là có cơ sở. Đối với việc cấp dưỡng nuôi con, bà D không yêu cầu ông T thực hiện cấp dưỡng nuôi con; nhưng đây là quyền lợi của trẻ, vì vậy Hội đồng xét xử xét tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông T cho đến khi có đơn yêu cầu.

[3.4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà D xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Nguyên đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bị đơn chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 2, 3 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại tòa án năm 2025;

Điều 8; Điều 9; Điều 51; Điều 56, 57, 58; Điều 69; Điều 71; Điều 81, 82, 83, 84, 85, 86; Điều 107; Điều 110; Điều 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 26 của Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

I. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Hồ Ngọc D đối với ông Phạm Cao T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Hồ Ngọc D được ly hôn với ông Phạm Cao T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 223, quyển số 01/2007 đăng ký ngày 05 tháng 12 năm 2007 tại Ủy ban nhân dân Phường M, Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Hồ Ngọc D và ông Phạm Cao T không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Giao trẻ Phạm Hồ Thảo N, sinh ngày 03/7/2014 cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông T khi có đơn yêu cầu.

Ông Phạm Cao T có quyền tới lui thăm nom chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích con chung khi cần thiết có thể xin thay đổi nuôi con hoặc đóng góp mức cấp dưỡng nuôi con sau này.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc chăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà D xác nhận không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà Hồ Ngọc D chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0036207 ngày 07/11/2025 của Thi hành án dân sự TP. Hồ Chí Minh. Bà D đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 của Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014). Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

II. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND Khu vực 10, TP. HCM;
- UBND P. M, Q. L, TP. HCM;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Tuấn Khương